

Bản án số: 04/2024/DS-PT

Ngày: 18 - 01 - 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: ông Đinh Huy Lưỡng và ông Phạm Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: ông Phạm Hữu Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Thái Thị B sinh năm 1958; địa chỉ: số nhà M, đường L, phố H, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: bà Đỗ Thị Ch sinh năm 1947; địa chỉ: số nhà S, ngõ M/B đường Tr, phố Ph, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3. Người kháng cáo: bà Đỗ Thị Ch là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/6/2023 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Thái Thị B trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên bà Thái Thị B đã cho bà Đỗ Thị Ch vay tiền 04 lần, thể hiện tại các giấy vay sau:

Giấy vay tiền ngày 10/7/2014 bà Ch vay 18.000.000 đồng.

Giấy vay tiền ngày 13/8/2014 bà Ch vay 10.000.000 đồng.

Giấy vay tiền ngày 30/8/2014 bà Ch vay 15.000.000 đồng.

Giấy vay tiền ngày 05/9/2014 bà Ch vay 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền 04 lần bà Ch vay của bà B là 53.000.000 đồng.

Khi viết giấy vay tiền hai bên không ghi thời gian trả nợ và lãi suất, nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng và khi nào bà B cần tiền thì bà Ch phải trả số tiền vay cho bà B.

Sau khi cho bà Ch vay tiền, bà B đi vào Thành phố Hồ Chí Minh trông cháu, do dịch bệnh Covid19 nên không về để lấy nợ được. Đến ngày 20/5/2022 bà B mới về Ninh Bình gặp bà Ch đòi nợ nhiều lần nhưng bà Ch khát nợ đến tháng 8/2022 bà Ch lấy sổ lương về thì sẽ trả nợ. Ngày 20/8/2022 bà B tiếp tục đến nhà yêu cầu bà Ch trả toàn bộ số tiền nợ nêu trên nhưng bà Ch khát nợ, không thanh toán. Bà B xác định việc bà Ch khai đã trừ nợ bằng việc nộp tiền ổng và cho bà B mượn giấy tờ đất, sổ lương mang đi “cắm” để vay tiền là không đúng.

Vì vậy bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà Đỗ Thị Ch phải trả tổng số tiền 109.260.000 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 53.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 56.260.000 đồng.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Đỗ Thị Ch trình bày:

Bà Ch xác nhận năm 2014 bà có vay tiền và ký các giấy vay tiền như bà B trình bày là đúng. Khi vay tiền hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ, không thỏa thuận về việc bà Ch phải trả lãi. Thực tế năm 2014 bà B cho bà Ch “bóc ổng” để vay tiền, hàng tháng bà Ch đóng ổng nộp cho bà B và ký vào sổ của bà B trong một thời gian dài. Sau đó bà B nói với bà Ch là bị vỡ nợ và đi vào Miền Nam, bà B thu ổng còn dở nên con gái của bà B thu ổng hộ cho bà B. Số tiền bà đã trả dưới hình thức nộp ổng là bao nhiêu thì bà không nhớ, không xác định được. Từ đó đến nay bà B và bà Ch chưa gặp để thanh toán.

Khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2022 bà B ở Miền Nam về có hỏi và đòi nợ bà Ch hai lần, bà Ch có nói: bây giờ muốn biết bà Ch còn nợ bà B bao nhiêu hoặc bà B còn nợ bà Ch thì yêu cầu bà B đưa ra các giấy vay nhận nợ, sổ thu ổng nhưng bà B không xuất trình được sổ thu ổng. Đến ngày 20/8/2022 bà B lại đến nhà đòi bà phải trả nợ. Quan điểm của bà Ch về yêu cầu khởi kiện của bà B như sau:

Trước năm 2010 bà B có mượn sổ lương của vợ chồng bà Ch (chồng bà Ch đã chết năm 2010) để “cắm” vay tiền bà Đỗ Thị T (địa chỉ: số nhà M, ngõ M, đường Ng, phố 4, phường Đ Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình) và mượn bìa đất của vợ chồng bà để “cắm” vay tiền ông Phạm Hoàng Th (địa chỉ: số B, ngõ M, đường Tr, phố B, phường Đ, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình) và hẹn 10 ngày sau trả. Bà B tự giao dịch vay tiền ông Th, bà T; bà Ch không trực tiếp làm việc với ông Th, bà T. Hết thời hạn 10 ngày bà B không trả lại sổ lương và bìa đất như đã hẹn nên bà Ch tự chuộc lại. Bà Ch đã chuộc lại bìa đất từ ông Th hết 10.000.000 đồng; đồng thời bà đã nhận lại sổ lương sau khi bà T đã trừ đủ nợ mà bà B đã vay. Số tiền bà T trừ sổ lương bao nhiêu thì bà không rõ. Do đó, bà không đồng ý trả số tiền nợ theo yêu cầu của bà B, vì khoản tiền nợ của bà Ch đã trả được ghi trong sổ thu ông của bà B và trừ vào số tiền chuộc bìa đỏ từ ông Th và số tiền bà T đã nhận từ sổ lương. Bà Ch không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà Ch trả tiền cho bà B, tài liệu về việc bà Ch và bà B thỏa thuận cho mượn giấy tờ đất, sổ lương để trừ nợ và thỏa thuận theo hình thức đóng ổng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 465, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Thái Thị B đối với bị đơn bà Đỗ Thị Ch về khoản tiền vay 53.000.000 đồng; chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Thái Thị B đối với bị đơn bà Đỗ Thị Ch về khoản tiền lãi.

1. Buộc bà Đỗ Thị Ch phải trả cho bà Thái Thị B số tiền gốc là 53.000.000 đồng (năm mươi ba triệu đồng) và 5.837.260 đồng (năm triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 58.837.260 đồng (năm mươi tám triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì người bị thi hành án còn phải chịu thêm một khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468

Bộ luật dân sự quy định tương ứng với số tiền gốc và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự không phải nộp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2022 bà Đỗ Thị Ch nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình. Lý do: bà Ch không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B và quyết định của Tòa án buộc bà Ch phải trả cho bà B số tiền gốc 53.000.000 đồng và lãi 5.837.260 đồng; vì căn cứ trình bày của bà B là không đúng, không khách quan. Tòa án chưa đối trừ số tiền bà Ch đã thanh toán cho bà B thông qua việc bà B thu ông, mượn sổ đỏ của gia đình bà Ch để vay tiền của ông Phạm Hoàng Th, mượn sổ lương hưu của vợ chồng bà Ch để vay tiền bà Đỗ Thị T. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án theo quy định của pháp luật, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Thái Thị B giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Đỗ Thị Ch giữ nguyên đơn kháng cáo. Bà Ch thừa nhận năm 2014 bà có vay tiền của bà B 04 lần với tổng số tiền là 53.000.000 đồng, vay không có lãi và không thỏa thuận thời hạn trả nợ như các giấy vay tiền bà B đã nộp cho Tòa án. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B hoặc đối trừ số tiền năm 2010 bà B còn nợ bà Ch vào số tiền bà Ch vay của bà B năm 2014.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 473, 474, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đỗ Thị Ch sửa bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Thái Thị B đối với bị đơn bà Đỗ Thị Ch về khoản tiền vay 53.000.000 đồng. Buộc bà Đỗ Thị Ch phải trả cho bà Thái Thị B số tiền vay gốc là 53.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Thái Thị B đối với bị đơn bà Đỗ Thị Ch về khoản tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Thái Thị B và bà Đỗ Thị Ch. Bà Đỗ Thị Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng

Bị đơn bà Đỗ Thị Ch đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án được xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện của bà Thái Thị B là đúng thẩm quyền quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo

Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn, lời khai và sự thừa nhận có việc vay tiền của bị đơn cùng tài liệu có trong hồ sơ vụ án là giấy vay tiền của bà Đỗ Thị Ch viết các ngày 10/7/2014, 13/8/2014, 30/8/2014, 05/9/2014 xác định từ ngày 10/7/2014 đến ngày 05/9/2014 bà Thái Thị B đã cho bà Đỗ Thị Ch vay tiền 04 lần với tổng số tiền vay là 53.000.000 đồng và không xác định thời hạn trả nợ.

Về lãi, lãi suất: bà B xác định khi viết giấy vay tiền hai bên không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng. Về việc thỏa thuận lãi suất như bà B trình bày không được bà Ch thừa nhận, trong 04 giấy vay tiền đều không ghi nghĩa vụ trả lãi của bên vay và mức lãi suất. Bà B không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh giữa bà B và bà Ch có thỏa thuận

về nghĩa vụ trả lãi và mức lãi suất đối với khoản tiền vay. Do đó xác định các lần vay tiền nêu trên giữa bà Ch và bà B là vay không có lãi.

Về việc trả nợ: bà Ch khai đã thanh toán số tiền vay thông qua việc nộp tiền ông hàng tháng cho bà B nhưng không xác định được số tiền cụ thể, không có chứng cứ chứng minh và trước năm 2010 bà Ch đã cho bà B mượn sổ lương “cắm” cho bà Đỗ Thị T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất “cắm” cho ông Phạm Hoàng Th để vay tiền. Sau đó bà Ch đã bị bà T lĩnh lương trừ nợ nhưng không biết số tiền là bao nhiêu và bà Ch đã bỏ ra 10.000.000 đồng để “chuộc” bìa đỏ về. Việc thanh toán nợ như bà Ch trình bày không được bà B thừa nhận, ông Th và bà T cũng đã có ý kiến là không có liên quan đến việc vay tiền của bà B (không nhận “cắm” giấy tờ của bà B và không cho bà B vay tiền). Sự việc bà Ch trình bày nêu trên diễn ra trước năm 2014 nhưng trong 04 giấy vay tiền do bà Ch viết đều có nội dung là vay tiền của bà B chứ không phải bà Ch vay tiền là để đối trừ nợ với bà B. Do đó xác định bà Ch chưa trả nợ cho bà B số tiền đã vay năm 2014.

Về pháp luật áp dụng: 04 lần vay tiền của bà Ch đều diễn ra năm 2014, tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành. Đến ngày 30/6/2023 bà B mới khởi kiện yêu cầu bà Ch thanh toán nợ. Do đó các hợp đồng vay tiền giữa bà Ch và bà B thuộc trường hợp “Hợp đồng đang được thực hiện”. Về lãi suất, nghĩa vụ trả lãi do chậm trả nợ quy định trong Bộ luật dân sự năm 2005 có khác so với Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 2, Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp nhưng bản án sơ thẩm lại áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 là không đúng.

Từ những chứng cứ đã được nhận định nêu trên đủ căn cứ kết luận: năm 2014 bà Đỗ Thị Ch đã vay tiền của bà Thái Thị B 04 lần với tổng số tiền 53.000.000 đồng, việc vay nợ không có lãi và không xác định thời hạn trả nợ; cho đến nay bà Ch chưa trả số tiền đã vay cho bà B.

Như vậy, bản án sơ thẩm xác định năm 2014 bà Đỗ Thị Ch vay tiền của bà Thái Thị B 04 lần với tổng số tiền 53.000.000 đồng và buộc bà Ch phải trả cho bà Bình số tiền nợ gốc 53.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 1 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc buộc bà Ch phải trả lãi trong thời hạn vay là có căn cứ.

Đối với lý do kháng cáo: *Tòa án chưa đối trừ số tiền bà Ch đã thanh toán cho bà B thông qua việc bà B thu ổng, mượn số đồ của gia đình bà Ch để vay tiền của ông Phạm Hoàng Th, mượn số lương hưu của vợ chồng bà Ch để vay tiền bà Đỗ Thị T năm 2010.* Trong vụ án này bà Ch không có yêu cầu phản tố nên Tòa án không có quyền xem xét giải quyết đối trừ nghĩa vụ như lý do kháng cáo của Ch đã nêu ra. Trường hợp có chứng cứ chứng minh bà B đang còn nợ tiền bà Ch thì bà Ch có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giao kết hợp đồng vay tiền giữa bà B và bà Ch không thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi đối với khoản nợ chậm trả nhưng bản án sơ thẩm lại quyết định buộc bà Ch phải trả lãi do chậm trả nợ, tính từ ngày 20/8/2022 đến ngày xét xử 26/9/2023 với số tiền lãi 5.837.260 đồng là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Trong trường hợp này phải xác định bà Ch không phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả do các bên không có thỏa thuận.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đỗ Thị Ch. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình về phần nghĩa vụ trả lãi đối với khoản nợ chậm trả, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi 56.260.000 đồng và chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc của 04 lần vay là 53.000.000 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm: bản án sơ thẩm miễn nộp án phí cho các đương sự là có căn cứ, đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bà Đỗ Thị Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều

357, khoản 2 Điều 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị B, buộc bà Đỗ Thị Ch phải trả cho bà Thái Thị B số tiền nợ gốc 53.000.000 đồng (năm mươi ba triệu đồng) của 04 lần vay, theo giấy vay tiền của bà Đỗ Thị Ch viết các ngày 10/7/2014, 13/8/2014, 30/8/2014, 05/9/2014.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị B về việc buộc bà Đỗ Thị Ch phải trả số tiền lãi 56.260.000 đồng (năm mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.4. Về án phí sơ thẩm: miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Thái Thị B và bà Đỗ Thị Ch.

2. Về án phí phúc thẩm: bà Đỗ Thị Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (18/01/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Ninh Bình;
- CCTHADS thành phố Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

Nguyễn Tử Lượng

